NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN THÁNG 12/2019

(Theo *Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*

Tài liệu này được sử dụng với mục đích duy nhất để phục vụ hoạt động của Ngân hàng TMCP Á Châu. Việc sử dụng tài liệu này phải tuân theo quy định về công tác văn bản và quản lý của Ngân hàng TMCP Á Châu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

THỜI ĐIỂM 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG **TRANG**

1. Phạm vi tính Tỷ lệ an toàn vốn 1
2. Vốn tự có và Tỷ lệ an toàn vốn 2
   2.1. Cơ cấu Vốn tự có 2
   2.2. Tỷ lệ an toàn vốn 2
3. Quản lý rủi ro 4
   3.1. Rủi ro tín dụng 4
   3.2. Rủi ro hoạt động 8
   3.3. Rủi ro thị trường 9

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (được gọi chung là "ACB") cho thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 *Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài* (Phụ lục 5 – Nội dung công bố thông tin).

Tại ngày 31/12/2019, ACB có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ *(triệu đồng)*	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết
1	CTY TNHH Chứng khoán ACB	1.500.000	Chứng khoán	100%
2	CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	340.000	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	300.000	Cho thuê tài chính	100%
4	CTY TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB (*)	50.000	Quản lý quỹ	100%

(*): CTY TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi CTY TNHH Chứng khoán ACB.

Tại ngày 31/12/2019, ACB không có công ty con nào là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

2. VỐN TỰ CÓ VÀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

2.1. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

Thông tin về Vốn cấp 1, Vốn cấp 2, giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất và riêng lẻ của ACB tính đến thời điểm 31/12/2019 như sau:

Đvt: triệu đồng

	Cấu phần	Giá trị	
		Hợp nhất	Riêng lẻ
I	**Vốn cấp 1 (I.1 + I.2)**	**27.426.508**	**27.329.301**
I.1	Cấu phần Vốn cấp 1	27.526.489	27.429.282
	Vốn điều lệ	16.627.373	16.627.373
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khác	4.257.051	4.257.051
	Lợi nhuận chưa phân phối	6.370.286	6.273.079
	Các khoản khác	271.779	271.779
I.2	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 1	(99.981)	(99.981)
II	**Vốn cấp 2 (II.1 + II.2)**	**3.563.823**	**3.218.838**
II.1	Cấu phần Vốn cấp 2	3.563.823	3.218.838
	80% Dự phòng chung	1.570.972	1.564.838
	Nợ thứ cấp do ACB phát hành	1.654.000	1.654.000
	Các khoản khác	338.851	0
II.2	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2	0	0
III	**Các khoản phải giảm trừ khi tính Vốn tự có**	**0**	**(1.823.844)**
TỔNG VỐN TỰ CÓ = (I) + (II) + (III)		**30,990,331**	**28.724.294**

2.2. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

2.2.a. Nội dung định tính:

Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn:

ACB xây dựng hệ thống tự động, ban hành và thực hiện quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn theo các bước sau:

- Thu thập, rà soát và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống tính toán, đảm bảo dữ liệu được cung cấp chính xác và kịp thời.
- Tính toán Tỷ lệ an toàn vốn.
- Kiểm tra kết quả tính toán Tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo kết quả được tính toán chính xác theo dữ liệu đầu vào và các phương pháp được quy định.
- Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toàn vốn đã kiểm tra cho việc phân tích và báo cáo.

Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì Tỷ lệ an toàn vốn:

Để duy trì Tỷ lệ an toàn vốn đạt mức mục tiêu theo Khẩu vị rủi ro và tạo ra được giá trị đáp ứng kỳ vọng của cổ đông, ACB xây dựng và ban hành Quy chế quản lý cơ cấu vốn tự có, danh mục tài sản và tỷ lệ an toàn vốn; Quy trình đánh giá nội bộ mức đủ vốn; Quy trình lập kế hoạch vốn; Quy trình phân bổ vốn và Chính sách bán vốn tự có nội bộ; và

Chính sách định giá đáp ứng quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN,Thông tư 13/2018/TT-NHNN và các yêu cầu quản trị nội bộ khác với các nội dung chính như sau:

- Quy định vai trò, trách nhiệm và nguyên tắc hoạt động giám sát của quản lý cấp cao, các đơn vị và cá nhân thuộc ba tuyến bảo vệ độc lập nhằm xây dựng hệ thống quản lý an toàn vốn vững chắc đảm bảo quản trị hiệu quả cơ cấu vốn tự có, danh mục tài sản và tỷ lệ an toàn vốn.
- Tính toán vốn cần thiết bù đắp các rủi ro trọng yếu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro tập trung và rủi ro trọng yếu khác để dự phòng vốn cho các loại rủi ro.
- Xây dựng phương pháp luận và thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn theo tiêu chuẩn quốc tế bao gồm xây dựng và phân tích các kịch bản vĩ mô, đánh giá ảnh hưởng của các kịch bản vĩ mô khi có thay đổi bất lợi lên hoạt động ngân hàng; từ đó tính toán vốn dự trữ thích hợp đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ các quy định của NHNN và Khẩu vị rủi ro ngay cả trong điều kiện thị trường căng thẳng, góp phần đảm bảo hoạt động liên tục của ACB.
- Từ kết quả tính toán vốn cần thiết cho rủi ro trọng yếu, mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận, Khẩu vị rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng, ACB lập kế hoạch vốn từ 3 đến 5 năm, xây dựng các kế hoạch dự phòng sẵn sàng ứng phó với trường hợp tỷ lệ an toàn vốn có dấu hiệu bị suy giảm, và giám sát về mức đủ vốn để quản lý vốn theo vốn mục tiêu và điều chỉnh kế hoạch vốn (khi cần thiết) theo quy trình lập kế hoạch vốn và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.
- Tái cấu trúc vốn để tối ưu hóa cơ cấu Vốn tự có, trong đó bao gồm việc phát hành nợ thứ cấp và xây dựng phương án phân phối lợi nhuận phù hợp với hoạt động kinh doanh và điều kiện thị trường.
- Phân tích danh mục tài sản, xây dựng cơ chế và thực hiện phân bổ vốn mục tiêu đến các Khối kinh doanh và Kênh phân phối nhằm quản trị việc sử dụng vốn, định hướng phát triển vào các lĩnh vực ưu tiên, rủi ro thấp và tạo ra hiệu quả sinh lời cao nhất.
- Xây dựng và triển khai chính sách xác định lãi suất cho vay dựa trên tính chất rủi ro của từng sản phẩm và khách hàng để đảm bảo lợi nhuận thu được đủ bù đắp rủi ro phát sinh và tạo ra thặng dư kỳ vọng.

2.2.b. Nội dung định lượng:

Thông tin chi tiết Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất và riêng lẻ của ACB tính đến thời điểm 31/12/2019 như sau:

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	Chỉ số	Giá trị	
		Hợp nhất	Riêng lẻ
A	**Vốn tự có**	**30.990.331**	**28.724.294**
A1	Vốn tự có cấp 1	27.426.508	27.329.301
B	**Tài sản tính theo rủi ro tín dụng**	**249.230.618**	**248.122.855**
B1	*Rủi ro tín dụng*	248.890.149	247.782.386
B2	*Rủi ro tín dụng đối tác*	340.469	340.469
C	**Tài sản tính theo rủi ro thị trường**	**6.095.435**	**5.724.076**
D	**Tài sản tính theo rủi ro hoạt động**	**28.604.555**	**27.714.151**
E	***Tỷ lệ an toàn vốn = A / (B+C+D)***	***10,91%***	***10,20%***
E1	*Tỷ lệ vốn cấp 1 = A1 / (B+C+D)*	*9,66%*	*9,71%*

3. QUẢN LÝ RỦI RO

ACB áp dụng chính sách quản lý rủi ro thống nhất cho toàn hệ thống, bao gồm Ngân hàng và các công ty con. Theo đó, Người đại diện vốn của ACB tại các công ty con tổ chức triển khai quản lý rủi ro, đảm bảo phù hợp với chiến lược kinh doanh và chính sách quản lý rủi ro chung.

ACB thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh của Ngân hàng theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và Khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị, được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ trên toàn hệ thống hoạt động theo các nguyên tắc và Khẩu vị rủi ro của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba (03) tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro) nhằm đảm bảo kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

3.1 RỦI RO TÍN DỤNG

3.1.a Nội dung định tính:

Rủi ro tín dụng được ACB định nghĩa là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với ACB. Rủi ro tín dụng tập trung được quản lý tích hợp với rủi ro tín dụng.

Chính sách rủi ro tín dụng được quy định cho toàn bộ quá trình từ xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và Khẩu vị rủi ro của toàn Ngân hàng. Trong đó,Chính

sách yêu cầu phân định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các cá nhân, bộ phận tham gia trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, đảm bảo kiểm soát được xung đột lợi ích giữa đơn vị có chức năng thẩm định với các đơn vị có chức năng còn lại như quan hệ khách hàng, phê duyệt, kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng, quản lý nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng. Các nguyên tắc quản lý bao gồm:

- Nguyên tắc nhận diện các trường hợp khách hàng không trả được nợ theo từng nhóm khách hàng và cách xác định tổn thất tín dụng, thẩm định và phê duyệt các khoản cấp tín dụng khách hàng.
- Nguyên tắc đo lường rủi ro tín dụng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, đo lường tổn thất thông qua các mô hình định lượng. Các hạn mức và cách thức thiết lập các hạn mức tín dụng nhằm bảo đảm tuân thủ các quy định và Khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.
- Nguyên tắc theo dõi rủi ro tín dụng cho từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng được thông qua kết quả phân loại nợ, đánh giá mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro, quản lý các khoản nợ có vấn đề.
- Nguyên tắc kiểm soát rủi ro tín dụng để tuân thủ các giới hạn cấp tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.

ACB áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để đảm bảo rủi ro đối với danh mục cấp tín dụng như sử dụng các quy trình cấp tín dụng tự động hóa, các biện pháp bảo đảm tiền vay, hệ thống báo cáo quản lý danh mục, hệ thống cảnh báo sớm, bộ tiêu chí thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở rủi ro và phù hợp với đặc điểm của sản phẩm và khách hàng, đảm bảo sự đa dạng trong hoạt động tín dụng và tuân thủ các giới hạn cấp tín dụng. Kết quả liên quan đến các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng được báo cáo định kỳ cho các đơn vị quản lý, ban điều hành và Hội đồng quản trị.

ACB sử dụng kết quả xếp hạng của ba **tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập** là Standard&Poor's, Moody's, Fitch Rating để xét hệ số rủi ro cho các khoản phải đòi định chế tài chính. Trong trường hợp một định chế tài chính có nhiều hơn một kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập, ACB sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập thấp nhất.

ACB quy định **danh mục các biện pháp giảm thiểu rủi ro** là tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng theo Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng
1. Tài sản bảo đảm - Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do ACB phát hành - Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm của TCTD khác - Vàng - GTCG do Chính phủ, NHNN VN phát hành - Chứng khoán nợ do Chính phủ, NHTW, tổ chức công lập của Chính phủ phát hành - Chứng khoán nợ do TCTD, chi nhánh NN nước ngoài phát hành Chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BBB- trở lên - Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
2. Bù trừ số dư nội bảng
3. Bảo lãnh của bên thứ ba

3.1.b Nội dung định lượng:

(i) Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo thứ tự xếp hạng tín nhiệm độc lập:

Đvt: triệu đồng

Phân loại	Thứ hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro	Tài sản có rủi ro
Nước ngoài	Từ AAA đến AA-	20%	1.855
	Từ A+ đến BBB-	50%	2.221.026
	Từ BB+ đến B-	100%	4.585
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	6.496
Trong nước			
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	0
	A+ đến BBB	50%	0
	BB+ đến BB-	80%	0
	B+ đến B-	100%	173.925
	Dưới B- và Không có xếp hạng	150%	1.260
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	0
	A+ đến BBB	20%	0
	BB+ đến BB-	40%	0
	B+ đến B-	50%	3.358.982
	Dưới B- và Không có xếp hạng	70%	678.618
Tổng cộng			**6.446.747**

(ii) Tài sản tính theo rủi ro tín dụng hợp nhất theo ngành kinh doanh chính của khách hàng

Đvt: triệu đồng

Nhóm ngành	Số dư Khoản phải đòi[1]	Tài sản có rủi ro[2]
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	611.371	642.303
Công nghiệp và xây dựng	52.877.954	49.124.935
Thương mại và dịch vụ	64.249.111	59.821.941
Khác[3]	285.630.810	139.641.438
Tổng cộng	**403.369.246**	**249.230.618**

[1] Số dư Khoản phải đòi (cả khoản mục nội bảng và ngoại bảng), bao gồm: Dư nợ cho vay khách hàng, Số dư tiền gửi của ACB tại các tổ chức tín dụng khác, Số dư đầu tư trái phiếu, Lãi dự thu nội bảng, Số dư ngoại bảng chuyển đổi.

[2] Tài sản có rủi ro = (Số dư Khoản phải đòi – Giảm thiểu rủi ro – Dự phòng cụ thể) x Hệ số rủi ro

[3] Bao gồm Khoản phải đòi Khách hàng cá nhân, Định chế tài chính và các tài sản có khác.

(iii) Tài sản có rủi ro hợp nhất tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, chia theo đối tượng được phân loại hệ số rủi ro và được giảm thiểu rủi ro tín dụng:

(*) Phân loại Khoản phải đòi theo quy định tại Điều 9, Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Đvt: triệu đồng

Phân loại danh mục	Số dư trước giảm thiểu rủi ro	Giảm thiểu rủi ro			Tài sản có rủi ro (RWA)	Hệ số rủi ro bình quân
		Tài sản bảo đảm	PP bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh		
Rủi ro tín dụng	**403.249.598**	**39.438.054**	**234.087**	**0**	**248.890.149**	
1. Khoản phải đòi theo đối tượng						
Chính phủ VN, NHNN, KBNN, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Ngân hàng chính sách	70.889.724	0	0	0	0	0%
Định chế tài chính	32.542.448	21.533.134	0	0	6.520.563	20%
Bán lẻ[4]	165.741.826	10.038.585	163.874	0	122.487.341	74%
Doanh nghiệp[5]	117.241.629	7.863.172	70.132	0	109.126.925	93%
Nợ xấu	1.969.103	3.162	81	0	1.812.469	92%
2. Tài sản khác						
Tiền mặt, vàng, và các khoản tương đương tiền mặt	6.437.812	0	0	0	0	0%
Tài sản khác	8.427.055	0	0	0	8.942.850	106%
Rủi ro tín dụng đối tác	**119.648**	**4.638**	**0**	**0**	**340.469**	
Giao dịch sản phẩm phái sinh	119.648	4.638	0	0	340.469	
Tổng cộng	**403.369.246**	**39.442.692**	**234.087**	**0**	**249.230.618**	

[4] Bao gồm các khoản phải đòi bán lẻ, khoản cho vay thế chấp nhà, khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản của khách hàng cá nhân.
[5] Bao gồm các khoản phải đòi doanh nghiệp và khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản của khách hàng doanh nghiệp.

3.2 RỦI RO HOẠT ĐỘNG

3.2.a Nội dung định tính:

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với Ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động được xây dựng nhằm thiết lập các nguyên tắc quản lý, mô hình tổ chức các tuyến bảo vệ, phương pháp, quy trình quản lý và trách nhiệm của các bên liên quan đến quá trình quản lý rủi ro hoạt động nhằm hạn chế khả năng xảy ra tổn thất cho ACB. Ngoài ra, Chính sách còn hỗ trợ việc nâng cao nhận thức về rủi ro hoạt động và duy trì văn hóa quản lý rủi ro tại ACB.

Quản lý rủi ro hoạt động nhấn mạnh việc quy định rõ ràng chức năng – nhiệm vụ của các cá nhân/ đơn vị chuyên môn, đảm bảo phân tách chức năng và kiểm soát kép; từ đó, hoạt động nhận dạng, đánh giá rủi ro và thiếp lập chốt kiểm soát được thực hiện đầy đủ, thường xuyên để kịp thời phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro hoạt động. Song song với hệ thống quy định, ACB xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý rủi ro hoạt động, đảm bảo thông tin được lưu trữ đồng nhất và là một phần của quy trình hoạt động hằng ngày của các tuyến bảo vệ.

Ngoài ra, Chính sách quản lý rủi ro hoạt động xây dựng các quy định chung về việc quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài, hoạt động trong ứng dụng công nghệ, mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động và kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

Ngân hàng ban hành quy định về **Hệ thống quản lý đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục** (BCM), đưa ra nguyên tắc, cơ cấu tổ chức, chính sách, thủ tục, tiêu chuẩn và hướng dẫn thực hiện BCM. Theo đó, các kế hoạch phải được các đơn vị chuyên môn xây dựng hằng năm, đảm bảo tất cả các hoạt động/quy trình trọng yếu có thể hoạt động một cách liên tục trước các sự cố bất lợi có thể xảy ra. Ngân hàng xây dựng Trung tâm dữ liệu chính và Trung tâm dữ liệu dự phòng đạt chuẩn nhằm duy trì hệ thống công nghệ thông tin cho việc thực hiện BCM. Các kế hoạch BCM được triển khai tối thiểu 1-2 lần/năm và kết quả được báo đầy đủ cho các cấp quản lý để giám sát và có hành động nâng cấp BCM kịp thời.

3.2.b Nội dung định lượng:

Đvt: triệu đồng

Chỉ số kinh doanh - BI	Giá trị
IC	30.932.834
SC	12.869.019
FC	1.965.434
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	**2.288.364**

3.3 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

3.3.a Nội dung định tính:

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm Rủi ro lãi suất (áp dụng cho sổ kinh doanh), Rủi ro ngoại hối, Rủi ro giá cổ phiếu và Rủi ro giá hàng hóa. Rủi ro thị trường tập trung được quản lý tích hợp với rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường được xây dựng nhằm quy định các nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường, chức năng – nhiệm vụ giám sát của quản lý cấp cao và của ba tuyến bảo vệ, nguyên tắc về công tác quản lý rủi ro thị trường nhằm giới hạn tổn thất liên quan ở mức hợp lý theo khả năng chịu đựng rủi ro của ACB. Ngoài ra, Chính sách giúp công tác quản lý rủi ro thị trường hiệu quả, nhất quán với chiến lược kinh doanh và các mục tiêu quản lý rủi ro khác của Ngân hàng.

ACB quy định cụ thể các nguyên tắc trong việc nhận diện, đo lường, kiểm soát và theo dõi rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện biến động mạnh về giá/tỷ giá. Để hỗ trợ công tác trên, các công cụ đo lường, các biện pháp, công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường trong điều kiện căng thẳng được quy định, áp dụng, rà soát thường xuyên. Hệ thống dữ liệu và công cụ xử lý dữ liệu tiên tiến được xây dựng đầy đủ, cập nhật, đảm bảo cung cấp thông tin và báo cáo, hỗ trợ quy trình hoạt động hằng ngày.

Chiến lược tự doanh được xây dựng hằng năm, là tài liệu cơ sở, bao quát và định hướng hoạt động tự doanh trong năm của ACB. Trong Chiến lược, Ngân hàng quy định rõ các loại sản phẩm, đồng tiền, nhà phát hành, đối tác được phép giao dịch và giới hạn quy mô, lãi lỗ tự doanh thông qua các hạn mức. Bên cạnh đó, Chiến lược còn quy định trách nhiệm của đơn vị kinh doanh và các bên có liên quan trong công tác thực hiện và giám sát hoạt động tự doanh.

Ngân hàng ban hành **hướng dẫn phân định về sổ kinh doanh – sổ ngân hàng** quy định các tài sản, nguyên tắc quản lý của từng danh mục, thống nhất với phân loại của ACB và quy định Ngân hàng Nhà nước.

3.3.b Nội dung định lượng:

Đvt: triệu đồng

Rủi ro thị trường	Giá trị
Rủi ro lãi suất	148.163
Rủi ro giá cổ phiếu	26.850
Rủi ro giá hàng hóa	0
Rủi ro ngoại hối (bao gồm cả vàng)	312.622
Quyền chọn	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	**487.635**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Người lập		Người duyệt
Ông **Đỗ Khoa Hiệp**	Ông **Nguyễn Văn Hòa**	Ông **Đỗ Minh Toàn**
Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	***Giám đốc Khối Tài chính***	***Tổng Giám đốc***